

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 12 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-5,079
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	569	17,070,000
	Được chi trong ngày				17,064,921
	Đã chi trong ngày				17,051,650
	<b>1. Dịch vụ</b>				853,500
1	Điện bếp		1,500	569	853,500
	<b>2. Kho</b>				3,693,750
	<b>Ăn chính</b>				3,693,750
1	Nấm hương khô	Kg	383,000	0.2	76,600
2	Đường kính	Kg	31,000	0.3	9,300
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.6	48,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	42.4	1,060,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.4	32,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	Dầu hào	Lit	86,000	0.2	17,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.35	2,094,750
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
11	Bột Đao	Kg	75,000	3.5	262,500
12	Bột năng TAI KY	Kg	61,000	0.2	12,200
	<b>3. Đi chợ</b>				12,504,400
	<b>Ăn chính</b>				12,504,400
1	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	22,000	1.8	39,600
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
3	Rau mùi	Kg	80,000	0.2	16,000
4	Su hào	Kg	26,000	11.8	306,800
5	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.5	45,000
6	Chanh dây (chanh leo)	Kg	45,000	3.8	171,000
7	Xương Cọc	Kg	90,000	4	360,000
8	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	16.9	3,194,100
9	Lườn gà công nghiệp	Kg	115,000	1.4	161,000
10	Thịt bò thăn	Kg	350,000	5.1	1,785,000
11	Dưa vàng	Kg	70,000	35.05	2,453,500
12	Thịt sườn vai bò bì	Kg	180,000	9.8	1,764,000
13	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	5	1,050,000
14	Hành khô	Kg	90,000	0.2	18,000
15	Xương ống	Kg	60,000	2	120,000
16	Bánh mì gói	Kg	170,000	4.82	819,400
17	Hành lá	Kg	65,000	0.2	13,000
18	Ngô (Bắp) Tươi	Kg	40,000	2.2	88,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				25,166,500
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				87,407,550
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			3,950	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				118,500,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				118,499,050
	Chênh lệch cuối ngày				13,271.25

Kê toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Diệp